

Số: /2026/TT-BTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

THÔNG TƯ

**Quy định về chuẩn đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp
thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp**

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15;

Căn cứ Luật Luật sư số 65/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 20/2012/QH13 và Bộ luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15 và Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 09/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 39/2026/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Học viện Tư pháp;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về chuẩn đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chuẩn đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp bao gồm: các yêu cầu về chương trình đào tạo, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, phương pháp giảng dạy, giảng viên, học liệu, tuyển sinh, tổ chức đào tạo, quản lý học viên, bộ máy, quản trị và cơ sở vật chất để đảm bảo chất lượng đào tạo.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp* gồm: chấp hành viên, luật sư, công chứng viên, đấu giá viên, thừa hành viên và các chức danh khác theo quy định của pháp luật.

2. *Chương trình đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp* là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng, chứng chỉ cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với quy định của pháp luật và Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Chương trình đào tạo gồm có chương trình khung đào tạo và chương trình đào tạo chi tiết.

3. *Chuẩn đầu ra* của một chương trình đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

4. *Chuẩn đầu vào* của một chương trình đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp là những yêu cầu tối thiểu về trình độ, năng lực, kinh nghiệm mà người dự tuyển vào chương trình đào tạo cần có theo yêu cầu của chương trình đào tạo đó.

5. *Cơ sở đào tạo* là cơ sở có chức năng đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Mục đích ban hành chuẩn đào tạo

1. Là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và giám sát các điều kiện bảo đảm chất lượng, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo.

2. Là cơ sở để xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình khung đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp.

3. Là căn cứ để các cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành, thực hiện, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo; xây dựng các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học.

Chương II

NỘI DUNG CHUẨN ĐÀO TẠO CÁC CHỨC DANH TƯ PHÁP, BỔ TRỢ TƯ PHÁP

Điều 4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp nhằm trang bị cho người học bản lĩnh chính trị vững vàng, ý thức thượng tôn pháp luật, đạo đức nghề nghiệp trong sáng và năng lực thực hành nghề

nghiệp thực tiễn đặc thù. Người học sau khi hoàn thành chương trình có năng lực hành nghề, làm việc độc lập, sáng tạo, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế và thích ứng tốt với môi trường pháp lý số.

2. Mục tiêu cụ thể của từng chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo nghề luật sư: Trang bị cho người học kỹ năng thực hành tranh tụng, kỹ năng tư vấn pháp luật chuyên sâu và giải quyết các vụ việc có yếu tố nước ngoài hoặc tranh chấp quốc tế; bảo đảm năng lực hành nghề chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

b) Chương trình đào tạo nghề công chứng: Trang bị cho người học năng lực thực hiện các nghiệp vụ công chứng chuyên nghiệp; kỹ năng tối đa hóa sự an toàn pháp lý và phòng ngừa rủi ro cho các bên tham gia giao dịch; kỹ năng vận hành quy trình công chứng điện tử.

c) Chương trình đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự (nghề chấp hành viên), thừa hành viên: Trang bị cho người học kỹ năng thực hành xác minh điều kiện thi hành án, truy xuất và xử lý tài sản; kỹ năng tổ chức và vận hành chính xác trình tự, thủ tục thi hành án dân sự đúng quy định của pháp luật.

d) Chương trình đào tạo nghề đấu giá: Trang bị cho người học kỹ năng điều hành cuộc đấu giá độc lập, khách quan, minh bạch; kỹ năng vận hành các nền tảng đấu giá trực tuyến chuyên dùng.

3. Đối với chương trình đào tạo chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp mới được bổ sung thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp theo quy định của pháp luật hoặc các chương trình đào tạo thí điểm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng mục tiêu chương trình đào tạo tương thích với mục tiêu chung quy định tại khoản 1 Điều này, phù hợp với tiêu chuẩn hành nghề chuyên ngành.

Điều 5. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo

1. Người dự tuyển vào chương trình đào tạo phải tốt nghiệp đại học ngành luật trở lên hoặc ngành khác mà pháp luật quy định đối với từng chương trình đào tạo tại thời điểm tuyển sinh. Trường hợp văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp thì phải được công nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện khác (như kinh nghiệm, trình độ ngoại ngữ nếu có) theo quy định của pháp luật đối với từng chương trình đào tạo tương ứng.

Điều 6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng bám sát các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 7 đối với chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù), thể hiện các yêu cầu năng lực thực tế mang tính định tính nhưng đo lường được, bao gồm:

1. Về kiến thức:

a) Hệ thống hóa và vận dụng được các quy định pháp luật cốt lõi, pháp luật tổ tụng chuyên ngành và quy trình nghiệp vụ tư pháp liên quan đến chức danh được đào tạo.

b) Áp dụng được các kiến thức về quản trị văn phòng nghiệp vụ, kỹ năng nhận diện và quản trị rủi ro nghề nghiệp trong thực tiễn hành nghề.

c) Hiểu rõ và cam kết tuân thủ nghiêm ngặt các quy tắc đạo đức nghề nghiệp và chuẩn mực ứng xử chuyên biệt của từng chức danh.

2. Về kỹ năng:

a) Kỹ năng chuyên môn: Thực hiện được kỹ năng quản trị hồ sơ vụ việc; kỹ năng nhận diện, đánh giá chứng cứ và kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các tình huống nghiệp vụ thực tiễn.

b) Kỹ năng số: Khai thác và sử dụng thành thạo các hệ thống dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu pháp luật chuyên ngành, các nền tảng công nghệ pháp lý chuyên dùng phục vụ hoạt động hành nghề.

c) Kỹ năng mềm: Sử dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp nghiệp vụ; làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán, hòa giải và giải quyết xung đột dưới áp lực công việc cao.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a) Chủ động, độc lập đưa ra các quyết định chuyên môn và tự chịu trách nhiệm pháp lý trong phạm vi thẩm quyền được giao hoặc quy định hành nghề chuyên ngành.

b) Có khả năng làm việc trước áp lực công việc cao; thích ứng linh hoạt với sự thay đổi liên tục của môi trường pháp lý số.

c) Tuân thủ trách nhiệm bảo mật thông tin khách hàng, bí mật nhà nước; thực hiện trách nhiệm tự học, cập nhật kiến thức pháp luật và thực tiễn để nâng cao năng lực hành nghề thường xuyên.

4. Chuẩn đầu ra tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình khung đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp. Cơ sở đào tạo cụ thể hóa các yêu cầu năng lực tại Điều này thành các chỉ số đo lường năng lực định lượng chi tiết trong từng chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn tổ chức đào tạo.

Điều 7. Khối lượng học tập

1. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo được xác định theo tín chỉ hoặc đơn vị học tập tương đương theo quy định của pháp luật và quy chế đào tạo của cơ sở đào tạo.

2. Khối lượng học tập phải phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và yêu cầu hình thành năng lực nghề nghiệp của chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp được đào tạo.

3. Chương trình đào tạo phải bảo đảm sự cân đối hợp lý giữa nội dung lý thuyết, thực hành, thực tập và tự học của người học; chú trọng hoạt động thực hành nghề nghiệp và xử lý tình huống thực tiễn. Nội dung thực hành, thực tập (bao gồm cả thực hành mô phỏng, giải quyết hồ sơ tình huống và đóng vai) chiếm tối thiểu 60% số giờ tín chỉ hoặc giờ học trong tổng khối lượng học tập của chương trình khung đào tạo. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định tỉ lệ nội dung thực hành, thực tập dưới mức tối thiểu nêu trên khi phê duyệt chương trình khung đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xác định cụ thể khối lượng học tập của chương trình đào tạo, học phần, môn học và công khai theo quy định.

Điều 8. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, bảo đảm sự gắn kết giữa kiến thức pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp.

2. Chương trình đào tạo bao gồm:

a) Kiến thức pháp luật về chức danh được đào tạo và kiến thức pháp luật có liên quan;

b) Chuẩn mực đạo đức và ứng xử nghề nghiệp;

c) Kỹ năng nghề nghiệp;

d) Kiến thức, kỹ năng khác.

3. Cơ sở đào tạo xác định các học phần trong chương trình đào tạo phù hợp với nội dung đào tạo quy định tại khoản 2 Điều này. Mỗi học phần của chương trình đào tạo phải quy định mục tiêu, yêu cầu đầu vào và đầu ra, số tín chỉ và nội dung, đặc điểm chuyên môn; đóng góp rõ ràng trong thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

4. Các học phần kiến thức chung về nghề nghiệp, đạo đức, ứng xử nghề nghiệp được học trước học phần kiến thức pháp luật cập nhật và kỹ năng nghề nghiệp. Các học phần thực tập nghề nghiệp được học sau các học phần kỹ năng nghề nghiệp.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần và chương trình đào tạo. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra, xác định mức độ đạt được của người học theo các cấp độ quy định trong chuẩn đầu ra của mỗi học phần. Nội dung kiểm tra, đánh giá chú trọng khả năng áp dụng pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và năng lực giải quyết tình huống thực tiễn của người học.

2. Đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên đánh giá quá trình và kết quả đánh giá kết thúc học phần.

Đánh giá quá trình thực hiện dưới hình thức đánh giá ý thức học tập (chuyên cần, thái độ học tập), đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm hoặc kiểm tra thường xuyên.

Đánh giá kết thúc học phần thực hiện dưới hình thức thi kết thúc học phần hoặc các hình thức đánh giá kết thúc học phần khác.

Tỷ trọng của đánh giá ý thức học tập, đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên và đánh giá kết thúc học phần do các cơ sở đào tạo xác định và công bố công khai.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng quy chế kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, bảo đảm kiểm soát chất lượng đầu ra. Việc tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo quy chế của cơ sở đào tạo và quy định của pháp luật.

4. Người học được công nhận hoàn thành chương trình đào tạo khi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 10. Phương pháp giảng dạy

1. Phương pháp giảng dạy trong đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp phải bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo, đặc thù nghề nghiệp của từng chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp và yêu cầu hình thành phẩm chất, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của người học.

2. Các phương pháp giảng dạy trong đào tạo chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp bao gồm:

- a) Thuyết giảng;
- b) Nghiên cứu tình huống;
- c) Thảo luận, tranh biện;
- d) Thực hành giả định, mô phỏng và đóng vai;
- đ) Làm việc nhóm;
- e) Trải nghiệm, kiến tập, thực tập và thực hành nghề nghiệp;
- g) Giải quyết vấn đề, học theo dự án, vấn đáp gợi mở, lớp học đảo ngược, học tập kết hợp, học tập trực tuyến và các phương pháp khác phù hợp,

3. Việc lựa chọn, thiết kế và áp dụng phương pháp giảng dạy phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Kết hợp giữa trang bị kiến thức pháp luật, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và bản lĩnh nghề nghiệp;
- b) Gắn lý luận với thực tiễn, chú trọng thực hành, xử lý tình huống nghề nghiệp, phân tích hồ sơ, tài liệu, chứng cứ và giải quyết vấn đề phát sinh trong hoạt động tư pháp, hỗ trợ tư pháp;

c) Phát huy tính chủ động, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, tư duy phản biện, khả năng lập luận, tranh luận và ra quyết định của người học;

d) Bảo đảm sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập;

đ) Phù hợp với điều kiện tổ chức đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng người học, thời lượng học phần, môn học và yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo;

e) Có thể ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số, mô phỏng, học tập kết hợp trực tiếp và trực tuyến khi đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng.

4. Giảng viên có trách nhiệm lựa chọn, kết hợp một hoặc nhiều phương pháp giảng dạy phù hợp với mục tiêu của từng bài học, chuyên đề, học phần, môn học; không sử dụng phương pháp giảng dạy một cách hình thức, máy móc, không gán với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

5. Nội dung, hình thức tổ chức và yêu cầu đối với phương pháp giảng dạy phải được thể hiện trong đề cương môn học, học phần hoặc kế hoạch giảng dạy; làm căn cứ để tổ chức giảng dạy, hướng dẫn học tập, kiểm tra, đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo.

6. Việc áp dụng phương pháp giảng dạy phải bảo đảm môi trường học tập nghiêm túc, dân chủ, tôn trọng ý kiến khác biệt, khuyến khích trao đổi học thuật, tranh luận nghề nghiệp trên cơ sở pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy tắc ứng xử của cơ sở đào tạo.

7. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và định kỳ rà soát việc áp dụng phương pháp giảng dạy nhằm bảo đảm hiệu quả đào tạo, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, đổi mới giáo dục và yêu cầu thực tiễn của hoạt động tư pháp, hỗ trợ tư pháp.

Điều 11. Yêu cầu, tiêu chuẩn chung đối với giảng viên

1. Cơ sở đào tạo phải có đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn và năng lực để bảo đảm chất lượng đào tạo theo mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động trên tổng số giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 70%.

3. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ phù hợp với lĩnh vực đào tạo không thấp hơn 15% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo.

4. Tỷ lệ giảng viên toàn thời gian giữ chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp không thấp hơn 20% tổng số giảng viên toàn thời gian của cơ sở đào tạo.

5. Mỗi chương trình đào tạo phải có ít nhất 01 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ phù hợp với lĩnh vực đào tạo để chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

6. Có ít nhất 01 (một) tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp trong lĩnh vực pháp luật để chủ trì giảng dạy mỗi nhóm kiến thức bắt buộc thuộc thành phần cốt lõi của chương trình đào tạo phù hợp với chuyên môn của mình (bao gồm cả giảng viên chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo); có tối thiểu 03 (ba) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực pháp luật.

7. Giảng viên tham gia đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp phải bảo đảm phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực giảng dạy theo quy định của pháp luật và quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 12. Giảng viên cơ hữu

1. Giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp;

b) Có trình độ từ thạc sĩ luật trở lên phù hợp với chương trình đào tạo, lĩnh vực giảng dạy;

c) Có năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học và hướng dẫn thực hành nghề nghiệp;

d) Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, học liệu số và phương pháp giảng dạy phù hợp trong hoạt động đào tạo.

2. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần kỹ năng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp phải có hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật phù hợp với chuyên môn, lĩnh vực giảng dạy.

3. Giảng viên cơ hữu có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và các nhiệm vụ khác theo quy định của cơ sở đào tạo và quy định của pháp luật.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên cơ hữu; tạo điều kiện để giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu và kỹ năng nghề nghiệp.

Điều 13. Giảng viên thỉnh giảng

1. Giảng viên thỉnh giảng tham gia đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và uy tín nghề nghiệp;

b) Có trình độ đại học trở lên phù hợp với chuyên môn, chuyên ngành tham gia thỉnh giảng và có kinh nghiệm thực tiễn phù hợp với nội dung giảng dạy;

c) Có khả năng truyền đạt kiến thức, hướng dẫn kỹ năng nghề nghiệp và xử lý tình huống thực tiễn.

2. Cơ sở đào tạo mời chuyên gia, người có chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp, nhà khoa học, người có kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy,

hướng dẫn thực hành nghề nghiệp, nghiên cứu tình huống và các hoạt động đào tạo khác.

3. Việc quản lý, sử dụng giảng viên thỉnh giảng được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 14. Đội ngũ nhân lực hỗ trợ, phục vụ đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải có đội ngũ nhân lực hỗ trợ, phục vụ đào tạo đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu, trình độ chuyên môn và năng lực để bảo đảm hoạt động đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xác định vị trí việc làm, xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm làm cơ sở xác định số lượng, cơ cấu, trình độ và năng lực của đội ngũ nhân lực hỗ trợ, phục vụ đào tạo.

3. Đội ngũ nhân lực hỗ trợ, phục vụ đào tạo phải được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm bố trí đội ngũ nhân lực hỗ trợ, phục vụ các hoạt động quản lý đào tạo, quản lý học liệu, thư viện, công nghệ thông tin, khảo thí, bảo đảm chất lượng và các hoạt động hỗ trợ đào tạo khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo.

Điều 15. Xây dựng chương trình khung đào tạo

1. Cơ sở đào tạo dự thảo chương trình khung đào tạo phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc dự thảo chương trình khung đào tạo phải bảo đảm:

- a) Phù hợp với các quy định pháp luật liên quan;
- b) Phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp của chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp;
- c) Bảo đảm tính thực tiễn, tính hệ thống và khả năng áp dụng;
- d) Có sự tham vấn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- đ) Đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo.

3. Chương trình khung đào tạo phải được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi của pháp luật, yêu cầu thực tiễn hoặc yêu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo.

Điều 16. Thẩm định và ban hành chương trình khung đào tạo

1. Chương trình khung đào tạo trước khi ban hành phải được tổ chức thẩm định nhằm đánh giá tính phù hợp, tính hợp pháp, tính khoa học, tính thực tiễn và khả năng tổ chức thực hiện của chương trình khung đào tạo theo quy định của Thông tư này.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo.

3. Hội đồng thẩm định chương trình khung đào tạo có từ 05 đến 07 thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các ủy viên. Thành phần Hội đồng gồm:

- a) Các nhà khoa học, giảng viên có trình độ, chuyên môn phù hợp;
- b) Các chuyên gia có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực đào tạo của Chương trình;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức sử dụng nhân lực;
- d) Đại diện tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
- đ) Các thành phần khác có liên quan.

4. Thành viên tham gia xây dựng chương trình khung đào tạo không tham gia Hội đồng thẩm định.

5. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Sự cần thiết của chương trình;
- b) Sự phù hợp của chương trình với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;
- c) Tính hợp pháp của chương trình;
- d) Tính chính xác, khoa học, thực tiễn của cấu trúc và nội dung chương trình;
- đ) Điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình;
- e) Việc tuân thủ quy định về xây dựng chương trình khung đào tạo theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

6. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng thẩm định, điều kiện tiến hành họp và thông qua kết quả thẩm định

a) Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, bảo đảm tính khách quan, trung thực, công khai, minh bạch.

b) Phiên họp Hội đồng thẩm định được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng tham dự.

c) Kết luận của Hội đồng thẩm định được thông qua khi có trên 50% tổng số thành viên tham dự phiên họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

7. Kinh phí tổ chức thẩm định chương trình khung đào tạo được bảo đảm từ nguồn kinh phí của cơ sở đào tạo và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

8. Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định ban hành chương trình khung đào tạo. Căn cứ chương trình khung đào tạo đã được ban hành theo quy định của Thông tư này, cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo chi tiết đối với từng chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý.

Điều 17. Yêu cầu chung về học liệu phục vụ đào tạo

1. Nội dung học liệu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm tính chính xác, khoa học, phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Phản ánh đầy đủ, cập nhật quy định pháp luật hiện hành và định hướng cải cách tư pháp;

c) Phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bảo đảm trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng và bản lĩnh chính trị, đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu của từng trình độ, chức danh đào tạo.

d) Gắn với thực tiễn hành nghề, chú trọng kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tăng cường sử dụng tình huống pháp lý, hồ sơ vụ việc, bản án, quyết định, án lệ và các tài liệu thực tiễn khác;

đ) Phù hợp với đặc thù nghề nghiệp từng chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp được đào tạo;

e) Bảo đảm tính hệ thống, logic, liên thông giữa các chương trình đào tạo; không mâu thuẫn, trùng lặp hoặc chồng chéo về nội dung.

g) Phù hợp với chương trình đào tạo, chương trình môn học đã được phê duyệt;

h) Ngôn ngữ sử dụng trong học liệu đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp là tiếng Việt; trường hợp học liệu dịch sang tiếng nước ngoài phải được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở đào tạo và bảo đảm có chú thích, diễn giải phù hợp;

i) Bảo đảm tính bảo mật đối với thông tin, tài liệu theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức và cấu trúc của học liệu phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Trình bày rõ ràng, mạch lạc, chuẩn hóa thuật ngữ pháp lý;

b) Có cấu trúc hợp lý, bao gồm: mục tiêu học tập, nội dung, ví dụ minh họa, tình huống thực hành và câu hỏi đánh giá;

c) Đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật đối với học liệu in và học liệu số;

d) Bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác thuận lợi cho người học.

3. Việc xây dựng, sử dụng học liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ. Chủ biên, đồng chủ biên, tập thể tác giả chịu trách

nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung học liệu và cam kết không vi phạm quyền tác giả của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm trích dẫn, sử dụng tài liệu đúng quy định, không sao chép, không vi phạm quyền tác giả; bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật khác trong quá trình sử dụng học liệu.

4. Cơ sở đào tạo phải tổ chức thẩm định học liệu trước khi đưa vào sử dụng; rà soát, cập nhật học liệu định kỳ hoặc khi có thay đổi về pháp luật, thực tiễn hoặc chương trình đào tạo; quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng học liệu thống nhất, hiệu quả.

Điều 18. Học liệu sử dụng trong đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp

1. Học liệu sử dụng trong đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp bao gồm:

- a) Giáo trình và tài liệu hướng dẫn học tập;
- b) Tài liệu hướng dẫn kỹ năng nghề nghiệp;
- c) Văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu hướng dẫn áp dụng pháp luật;
- d) Hồ sơ tình huống, tình huống thực hành và tài liệu phục vụ thực hành nghề nghiệp;
- đ) Bản án, quyết định, án lệ và tài liệu thực tiễn;
- e) Ngân hàng câu hỏi, bài tập và công cụ đánh giá;
- g) Các loại học liệu khác phù hợp với chương trình đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

- a) Tổ chức xây dựng, lựa chọn, thẩm định và quản lý học liệu theo quy định;
- b) Bảo đảm cung cấp đầy đủ học liệu phục vụ hoạt động đào tạo;
- c) Hướng dẫn giảng viên và người học khai thác, sử dụng học liệu hiệu quả, đúng quy định;
- d) Rà soát, cập nhật học liệu theo yêu cầu của chương trình đào tạo và quy định của pháp luật.

Điều 19. Tuyển sinh của cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình về hoạt động tuyển sinh đào tạo.

2. Việc tuyển sinh của cơ sở đào tạo phải bảo đảm nguyên tắc công bằng, bình đẳng, khách quan, công khai, minh bạch với người tham gia dự tuyển và xã hội, tính thống nhất, đồng bộ và liên thông trong hệ thống, giúp nâng cao chất lượng đầu vào, hiệu quả tuyển sinh của mỗi cơ sở đào tạo.

3. Người tham gia dự tuyển phải đảm bảo các điều kiện: là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có tư cách đạo đức tốt; không trong thời gian bị

truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không phải là người đã bị kết án, kể cả trường hợp đã được xoá án tích; có trình độ cử nhân luật trở lên hoặc trình độ chuyên môn khác mà pháp luật quy định áp dụng đối với từng chương trình đào tạo tại thời điểm tuyển sinh; có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành và có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của cơ sở đào tạo.

Điều 20. Tổ chức đào tạo

1. Hình thức tổ chức đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp được thực hiện linh hoạt, bao gồm: Đào tạo trực tiếp; đào tạo trực tuyến; đào tạo trực tiếp kết hợp trực tuyến. Tỷ lệ thời lượng đào tạo trực tuyến và trực tiếp kết hợp trực tuyến do người đứng đầu cơ sở đào tạo quyết định nhưng không vượt quá 40% tổng thời lượng của chương trình đào tạo, bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo:

a) Căn cứ chuẩn chương trình đào tạo đã được ban hành, cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo toàn khóa và kế hoạch giảng dạy chi tiết cho từng môn học, học phần;

b) Kế hoạch đào tạo phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá và hình thức kiểm tra đối với từng môn học, học phần;

c) Người đứng đầu cơ sở đào tạo có thẩm quyền phê duyệt và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo.

3. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo trong tổ chức đào tạo:

a) Bố trí đủ đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng và nhân lực hỗ trợ, phục vụ đào tạo đạt tiêu chuẩn quy định;

b) Cung cấp đầy đủ học liệu phục vụ giảng dạy và học tập;

c) Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, bao gồm giảng đường, phòng thực hành và hệ thống phần mềm quản lý học tập, phần mềm đào tạo trực tuyến, điều kiện vật chất cần thiết khác phục vụ hoạt động đào tạo theo quy định;

d) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của người học để bảo đảm chất lượng đào tạo.

Điều 21. Quản lý người học

1. Trên cơ sở quy định của pháp luật hiện hành, người đứng đầu cơ sở đào tạo ban hành quy định về quản lý người học, trong đó quy định chi tiết về tiêu chí đánh giá rèn luyện, quy trình và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người học.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm quản lý tiến độ học tập, kết quả học tập của người học trên Hệ thống phần mềm quản lý học tập của cơ sở đào tạo, bảo đảm tính chính xác, minh bạch và an toàn dữ liệu.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm quản lý và lưu trữ hồ sơ người học theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 22. Phòng làm việc phục vụ cho công tác điều hành và quản lý hoạt động đào tạo

1. Cơ sở đào tạo bảo đảm có đủ hệ thống phòng làm việc, trang bị các thiết bị, phần mềm quản lý và các thiết bị công nghệ cần thiết đáp ứng yêu cầu cho công tác điều hành và quản lý hoạt động đào tạo.

2. Tiêu chuẩn, định mức diện tích phòng làm việc được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Điều 23. Giảng đường, phòng thực hành, phòng máy tính

Cơ sở đào tạo bảo đảm đáp ứng các điều kiện về số lượng giảng đường, phòng thực hành (phòng diễn án, phòng thực hành phiên hòa giải, trọng tài, đấu giá...), phòng máy tính, đáp ứng các yêu cầu như sau:

1. Giảng đường được bố trí đầy đủ các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy lý thuyết, thực hành tình huống, học nhóm và thảo luận. Diện tích giảng đường được bố trí đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với điều kiện của cơ sở đào tạo.

2. Phòng diễn án phải được thiết kế đảm bảo trang nghiêm và được bố trí các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết theo quy định về phòng xử án để phục vụ giảng viên, người học thực hiện hoạt động diễn án theo chương trình đào tạo.

3. Phòng thực hành phải được bố trí đầy đủ các trang thiết bị, dụng cụ cần thiết phù hợp với quy định pháp luật để giảng viên, người học thực hành nghề.

4. Phòng máy tính được trang bị hệ thống máy tính, hệ thống mạng Internet đáp ứng yêu cầu phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, bảo đảm phù hợp với quy mô và chương trình đào tạo.

Điều 24. Thư viện

1. Cơ sở đào tạo phải có thư viện phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên, người học. Thư viện được tổ chức theo mô hình truyền thống, số hoặc kết hợp; bảo đảm khai thác, sử dụng thuận tiện, hiệu quả và đáp ứng quy định của pháp luật về thư viện.

2. Cơ sở đào tạo phải xây dựng hoặc tham gia hệ thống thư viện số để lưu trữ, quản lý, khai thác học liệu điện tử; cho phép giảng viên, người học truy cập trực tuyến; tích hợp hoặc liên thông với hệ thống quản lý học tập và dữ liệu đào tạo; có công cụ tra cứu; bảo đảm an toàn thông tin và quyền sở hữu trí tuệ đối với học liệu.

3. Thư viện truyền thống phải có không gian đọc, tra cứu, nghiên cứu; thiết bị cần thiết để khai thác học liệu; môi trường học tập thuận lợi, an toàn, thân thiện.

4. Cơ sở đào tạo bố trí nhân viên thư viện đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ để quản lý, phát triển học liệu; hướng dẫn khai thác, sử dụng thư viện và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học.

5. Cơ sở đào tạo ban hành quy chế quản lý, khai thác, sử dụng thư viện; bảo đảm quyền tiếp cận học liệu công bằng; định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động thư viện gắn với bảo đảm chất lượng đào tạo.

Điều 25. Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, phần mềm quản lý học tập

1. Cơ sở đào tạo phải có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo và phần mềm quản lý học tập để tổ chức, vận hành hoạt động đào tạo.

2. Hệ thống phần mềm phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm quản lý thống nhất, đồng bộ, chính xác, kịp thời;

b) Vận hành ổn định, có khả năng mở rộng, nâng cấp;

c) Có khả năng kết nối, tích hợp với hệ thống thông tin khác của cơ sở đào tạo và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân của người học và giảng viên;

đ) Có phương án sao lưu, phục hồi dữ liệu, bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống.

3. Hệ thống phần mềm quản lý đào tạo phải có chức năng quản lý tuyển sinh, hồ sơ người học; kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu, phân công giảng viên; quá trình và kết quả học tập; kiểm tra, đánh giá, xếp loại; văn bằng, chứng chỉ; giảng viên, người học và hoạt động đào tạo khác; hỗ trợ thống kê, báo cáo, công khai thông tin theo quy định.

4. Phần mềm quản lý học tập phải có chức năng tổ chức khóa học, học phần; cung cấp học liệu điện tử, tài nguyên học tập; hỗ trợ tương tác giữa giảng viên và người học; tổ chức kiểm tra, đánh giá trực tuyến; theo dõi, đánh giá quá trình học tập của người học.

5. Cơ sở đào tạo ban hành quy chế và phân công đơn vị, bộ phận quản lý, vận hành, khai thác hệ thống; tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng giảng viên, viên chức, người lao động và người học sử dụng hệ thống.

Điều 26. Hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến

1. Cơ sở đào tạo phải có hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến để tổ chức giảng dạy, học tập và đánh giá.

2. Hệ thống phần mềm đào tạo trực tuyến phải đáp ứng yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm chất lượng, tính tương tác và khả năng truy cập thuận tiện;

- b) Có khả năng triển khai đào tạo trực tuyến, đào tạo kết hợp phù hợp với chương trình đào tạo;
- c) Bảo đảm đường truyền, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng số lượng người dùng;
- d) Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin, phòng, chống gian lận trong học tập và đánh giá;
- đ) Có giải pháp kiểm soát chất lượng nội dung đào tạo trực tuyến;
- e) Bảo đảm khả năng lưu trữ, truy xuất dữ liệu phục vụ kiểm tra, thanh tra.

3. Hệ thống đào tạo trực tuyến phải có chức năng tổ chức lớp học đồng bộ, không đồng bộ; hỗ trợ tương tác giữa giảng viên và người học; ghi nhận, lưu trữ nội dung giảng dạy và quá trình học tập; kiểm tra, đánh giá trực tuyến khách quan, minh bạch; quản lý lớp học, điểm danh, theo dõi sự tham gia của người học.

4. Cơ sở đào tạo ban hành quy định, quy trình tổ chức đào tạo trực tuyến; bồi dưỡng năng lực giảng dạy trực tuyến cho giảng viên và hướng dẫn kỹ năng học tập trực tuyến cho người học.

Điều 27. Phần mềm tra cứu văn bản pháp luật

1. Cơ sở đào tạo phải trang bị phần mềm tra cứu văn bản pháp luật Việt Nam phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập;

2. Phần mềm tra cứu văn bản pháp luật Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm khả năng tiếp cận thuận tiện, đầy đủ, kịp thời cho giảng viên và người học;

b) Việc sử dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật có liên quan.

c) Bảo đảm nội dung truy cập gồm văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và đã hết hiệu lực; án lệ, các tài liệu hướng dẫn áp dụng pháp luật; cơ sở dữ liệu pháp lý chuyên ngành phục vụ đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp; các tài liệu, nguồn dữ liệu pháp luật khác theo yêu cầu đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo phải từng bước thiết lập hoặc tham gia các hệ thống kết nối với cơ sở dữ liệu pháp luật nước ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu, so sánh pháp luật, hội nhập quốc tế.

4. Cơ sở đào tạo phải ban hành quy định về quản lý, khai thác và sử dụng các hệ thống dữ liệu pháp luật; tổ chức hướng dẫn giảng viên, người học khai thác, sử dụng hiệu quả; bảo đảm an toàn thông tin, kiểm soát quyền truy cập phù hợp với từng đối tượng sử dụng.

Điều 28. Bộ máy quản lý, nhân sự lãnh đạo của cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải có bộ máy tổ chức ổn định, hệ thống quản trị hiệu quả, minh bạch.

2. Vị trí người đứng đầu cơ sở đào tạo được kiện toàn kịp thời, thời gian khuyết vị trí không quá 06 tháng.

Điều 29. Hệ thống văn bản quy định, quy chế nội bộ của cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hệ thống quy chế, quy định nội bộ gồm: chiến lược, kế hoạch phát triển; quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở; danh mục vị trí việc làm; quy định về công tác cán bộ, nhân sự; quy định về công tác tài chính - kế toán; quy định về bảo đảm chất lượng.

2. Quy trình xây dựng, ban hành các quy chế, quy định nội bộ của cơ sở đào tạo phải bảo đảm dân chủ, công khai, nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, quy định hoặc hướng dẫn của cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 30. Hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo

Trong hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, cơ sở đào tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

1. Tích hợp hoạt động nghiên cứu với đào tạo nhân lực trình độ cao, gắn nghiên cứu lý luận với thực tiễn hành nghề tư pháp, hỗ trợ tư pháp.

2. Chú trọng các lĩnh vực khoa học mới, phục vụ yêu cầu cải cách tư pháp, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực pháp luật.

3. Ban hành quy định nội bộ về liên chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp và lồng ghép các nội dung này vào chương trình đào tạo các chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp.

Điều 31. Tạp chí khoa học của cơ sở đào tạo

1. Tạp chí khoa học của cơ sở đào tạo hoạt động theo nguyên tắc độc lập học thuật, liên chính và khách quan; có hội đồng biên tập và quy định về chuẩn mực xuất bản quốc tế.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm cập nhật thông tin thư mục và toàn văn bài báo (đối với bài báo sử dụng ngân sách nhà nước) lên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày phát hành.

3. Khuyến khích các bài báo có mã định danh số DOI và đăng tải bằng tiếng Anh để phục vụ xếp hạng quốc tế.

Điều 32. Hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong có chức năng duy trì, phát triển văn hóa chất lượng; bảo đảm cải tiến chất lượng liên tục; công khai, minh bạch thông tin; nâng cao trách nhiệm giải trình trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo.

2. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong bao gồm: đơn vị hoặc bộ phận chuyên trách; chính sách chất lượng và các văn bản thực thi; bộ công cụ bảo

đảm chất lượng với các quy trình, hệ thống thu thập, phân tích minh chứng; cơ chế phản hồi thông tin từ các bên liên quan; hệ thống thông tin quản lý; điều kiện cơ sở vật chất, tài chính vận hành hệ thống hiệu quả.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng, vận hành, giám sát, phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo tiêu chuẩn chất lượng trong nước hoặc quốc tế.

Điều 33. Kiểm định, đánh giá chất lượng cơ sở đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải tổ chức hoạt động bảo đảm chất lượng, định kỳ đánh giá, rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo theo Bộ tiêu chuẩn do Bộ Tư pháp ban hành hoặc công nhận.

2. Cơ sở đào tạo có thể lựa chọn tổ chức kiểm định trong nước hoặc nước ngoài được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận hoạt động tại Việt Nam để kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 34. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

a) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Thông tư này;

b) Tổ chức thẩm định, ban hành chương trình khung đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy định về điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo, việc thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở đào tạo.

2. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo

a) Tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành, triển khai thực hiện, rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo đảm các điều kiện về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu, hệ thống công nghệ thông tin và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định;

c) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định nội bộ phục vụ công tác tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo;

d) Thực hiện chế độ báo cáo, công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về chất lượng đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp do cơ sở đào tạo tổ chức thực hiện.

Điều 35. Chế độ báo cáo và công khai thông tin

1. Chế độ báo cáo

Hằng năm, cơ sở đào tạo có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp về tình hình tổ chức đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ tư pháp, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin chung về chương trình đào tạo, gồm: tên chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, địa điểm đào tạo, quy mô tuyển sinh, điều kiện bảo đảm chất lượng và tình trạng kiểm định chất lượng chương trình đào tạo;

b) Kết quả tổ chức đào tạo, đánh giá chuẩn đầu ra và việc cải tiến chất lượng chương trình đào tạo;

c) Đội ngũ giảng viên, học liệu, cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin và các nguồn lực bảo đảm thực hiện chương trình đào tạo;

đ Những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị trong quá trình tổ chức thực hiện.

Người đứng đầu cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực và thời hạn gửi báo cáo theo quy định.

2. Công khai thông tin

Cơ sở đào tạo có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở các nội dung sau đây:

a) Thông tin chung về chương trình đào tạo, bao gồm chương trình áp dụng đối với từng khóa tuyển sinh; hình thức đào tạo; thời gian đào tạo; chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

b) Kết quả đánh giá chuẩn đầu ra và các hoạt động cải tiến chất lượng chương trình đào tạo;

c) Tình trạng kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo và của cơ sở đào tạo (nếu có);

d) Các thông tin khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2027.

Các lớp đào tạo được tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được thực hiện theo các chương trình đào tạo đã được ban hành.

2. Chánh Văn phòng, Giám đốc Học viện Tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; người đứng đầu cơ sở đào tạo các chức danh tư pháp, bổ trợ

tư pháp thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Tư pháp;
- Công báo, Cổng Pháp luật quốc gia;
- Lưu: VT, HVTP.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Thanh Tùng